

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai

ngày 20/01/2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cấu trúc chức của Ban Quản lý các KCN, CNĐ

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi cấp giấy cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp đã bàn tin huyện Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 474/QĐ-CNĐN ngày 22/2/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập đơn vị đảm trách cấp giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất lốp xe các loại, công suất 16.500.000 sản phẩm/năm (tư liệu dự kiến sản xuất 1 tấn sản phẩm/năm) xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại, công suất 7.800.000 sản phẩm/năm (tư liệu dự kiến sản xuất 4 tấn sản phẩm/năm)” Công ty Cao su Kenda (Việt Nam) tại KCN Giàn Nhảy Đrưng Bom, tin huyện Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 268/KCN-MT ngày 26/01/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cao su Kenda (Việt Nam) tại văn bản số 1604/KENDA ngày 16/4/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty;

Thỏa thuận của Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cao su Kenda (Việt Nam) (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe các loại, công suất 16.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 166.700 tấn sản phẩm/năm), sản xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại, công suất 7.800.000 sản phẩm/năm (tương đương 25.430 tấn sản phẩm/năm)” tại KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất lốp xe các loại, công suất 16.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 166.700 tấn sản phẩm/năm), sản xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại, công suất 7.800.000 sản phẩm/năm (tương đương 25.430 tấn sản phẩm/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600248720 đăng ký lần đầu ngày 12/02/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/5/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5445436868 chứng nhận lần đầu ngày 18/09/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 27/3/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 02/01/2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600248720.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất lốp xe các loại, sản xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 422.360 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất lốp xe các loại, công suất 16.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 166.700 tấn sản phẩm/năm), sản xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại, công suất 7.800.000 sản phẩm/năm (tương đương 25.430 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất:

(1) Công đoạn trộn, cán luyện: Cao su + hóa chất → ẽm Krai chất ợng u
 → C â n ộn, cá n l ỹện → ẽm Kit r a → B ả m cao su h đ ợng t ấ m p-h
 Xuất bán cho khách hàng hoặc chuyển q u a ạn ỏ ả m x ấ t cũ c nguyên phụ
 liệu và chi tiết dù n g ể s ả n ấ t x ấ t lốp x e , ợ c b ộ c n g t ấ n o h ợ n s ả n ấ t g đ o
 lốp.

(2) Công đoạn sản xuất các nguyên phụ liệu và chi tiết dùng để sản xuất lốp xe (bán thành phẩm các lớp bố vải, bố mảnh bán thành phẩm): Nguyên liệu bố m à n h ể m trKchất ợh gr ớp đầđ → Kĩnĩ t r aấ t → ể m K i t r a → Bán thành phẩm các lớp bố vải, bố mảnh bán thành phẩm → Xấtbán cho khách hàng hoặc đ u a ô phạm n ỉ h ình lớp.

(3) Công đoạn sản xuất bọc tanh: Nguyên liệu l ã i t ể m ớp chấ t → K i l ợn g ấ t Đ t a n ớ h t → a N ể m tr a → K ể u a ô phạm g ỉ h ình lớp.

(4) Công đoạn sản xuất vỏ xe: Cao su + hóa chất → ể m K r a chấ t ợh g u → C â n ợn → cá t l ợy ể n → ể m K i t r a ấ t C á m o ể n g t → a K i → T h k h u ô n ể m → t K i a ỉnh h ình Đ ớ p → ể m K i t r a ớ → ể m K i t r a ớ → ể m K i t r a ớ cuối cùng → ấ t bán cho khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Quyết định số 10/QĐ-KCNĐN ngày 12/01/2016 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sản xuất lốp ô tô với quy mô 7.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 125.000 tấn sản phẩm/năm)”, Quyết định số 232/QĐ-KCNĐN ngày 16/10/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe các loại, công suất 16.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 166.700 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại, công suất 7.800.000 sản phẩm/năm (tương đương 25.430 tấn sản phẩm/năm)” và Quyết định số 378/QĐ-KCNĐN ngày 21/11/2022 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe các loại, công suất 16.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 166.700 tấn sản phẩm/năm) và Sản xuất nguyên phụ liệu và các chi tiết dùng để sản xuất lốp xe các loại, công suất 7.800.000 sản phẩm/năm (tương đương 25.430 tấn sản phẩm/năm)” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Quốc Ân

sinh học → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giàn Dệt.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, H₂SO₄, NaOH, Polymer, Methanol, NaHCO₃.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Giàn Dệt.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 800 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu ra: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Clo dư, sulfua, Xyanua, Phenol.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
 (K ề m t h e o G i ấ y h / ế P K M T N Đ N t : ighàng s ó
 n ă 2024 c ù a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ 03 lò hơi đốt dầu FO. Lưu lượng 39.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 01 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 02 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 04: Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 03 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 05: Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 04 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 06: Cụm hệ thống thu gom nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 07: Cụm hệ thống số 1 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 08: Cụm hệ thống số 2 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 09: Cụm hệ thống số 3 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 10: Cụm hệ thống số 4 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 11: Cụm hệ thống số 5 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 12: Cụm hệ thống số 6 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lầu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 13: Cụm hệ thống số 7 thu gom xử lý bụi, mùi để thu gom phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2), lưu lượng 15.000 m³/giờ (hệ thống không có ống thải).

+ Nguồn số 14: Cụm hệ thống số 1 thu gom xử lý bụi, mùi tại công đoạn lưu hóa (xưởng vỏ xe ô tô), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 15: Cụm hệ thống số 2 thu gom xử lý bụi, mùi tại công đoạn lưu hóa (xưởng vỏ xe ô tô), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 16: Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi tại công đoạn lưu hóa (xưởng vỏ xe máy, xe công nghiệp), lưu lượng 15.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 17: hệ thống thu gom thoát bụi, khí thải của máy phát điện dự phòng, lưu lượng 10.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của 03 lò hơi (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204209; Y= 416155.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 01 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt) (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204107; Y= 415905.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 02 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt) (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204174; Y= 415928.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 03 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt) (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204232; Y= 415886.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 04 tại công đoạn trộn cán luyện (xưởng luyện keo tầng trệt) (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204240; Y= 415839.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống thu gom nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204104; Y= 415889.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống số 1 thu gom xử lý bụi, mùi tại công đoạn lưu hóa (xưởng vỏ xe ô tô) (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204412; Y= 416096.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống số 2 thu gom xử lý bụi, mùi tại công đoạn lưu hóa (xưởng vỏ xe ô tô) (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1204443; Y= 416141.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải sau Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi tại công đoạn lưu hóa (xưởng vỏ xe máy, xe công nghiệp) (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1203917; Y= 415990.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107^o45', múi chiếu 3^o).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 264.000 m³/giờ, trong đó:

- Nguồn khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 2 đến 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/nguồn.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_v = 1,0; K_p = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện t h e o i nh t tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08 / 20 22 CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>	
2	Bụi	mg/Nm ³	160			
3	SO ₂	mg/Nm ³	400			
4	NO _x	mg/Nm ³	680			
5	CO	mg/Nm ³	800			
II	Dòng khí thải số 02 đến 09					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần		<i>Không thuộc đối tượng thực hiện t h e o i nh t tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08 / 20 22 CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	160			
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6			
4	Thiols	mg/Nm ³	-	01 năm/lần		
5	Methyl mercaptan	mg/Nm ³	15			

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0; K_p = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải ~~định~~ *thực hiện* kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải ~~đảm bảo chất lượng~~ *đảm bảo chất lượng* khí thải ~~t~~ *trước* khi xả thải ra m ô i ò ng không khí phải ~~đáp ứng~~ *đảm bảo* yêu cầu về bảo vệ m ô i ò ng, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng l ượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ 03 lò hơi đốt dầu FO được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, tổng công suất 39.000 m³/giờ bằng đường ống dẫn khí thải: Ống inox, Ø 800 mm; Tháp xử lý: inox (3000 mm x 7000 mm).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo 1 và 2 được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 01, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng đường ống thu gom gắn kèm với máy: Ống inox, Ø 100 mm; Ống dẫn chính: Ống inox, Ø 1000mm; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp phụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4450mm x 312mm); chiều dày lớp than hoạt tính 10cm.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo 3 và 4 được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 02, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng đường ống thu gom gắn kèm với máy: Ống inox, Ø 100 mm; Ống dẫn chính: Ống inox, Ø 1000mm; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp phụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4450mm x 312mm); chiều dày lớp than hoạt tính 10cm.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo 5 và 6 được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 03, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng đường ống thu gom gắn kèm với máy: Ống inox, Ø 100 mm; Ống dẫn chính: Ống inox, Ø 1000mm; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp phụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4450mm x 312mm); chiều dày lớp than hoạt tính 10cm.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo 7 được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 04, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng đường ống thu gom gắn kèm với máy: Ống inox, Ø 100 mm; Ống dẫn chính: Ống inox, Ø 1000mm; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp phụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4450mm x 312mm); chiều dày lớp than hoạt tính 10cm.

- Nguồn số 06: Nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng đường ống dẫn: Ống thép mạ kẽm, 700x600 mm, 800x700 mm, 900x800 mm, 1000x900 mm; Ống dẫn chính: Ống thép mạ kẽm, 1200mmx1200mm; Tháp giải nhiệt bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 5100 mm).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 1, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 2, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H =

3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 3, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 4, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 5, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 6, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ máy luyện keo (xưởng luyện keo lâu 2) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 7, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø800, Ø1000, Ø1200; Hệ thống lọc bụi bằng túi vải + lõi lọc, dung tích bồn lọc bụi: 370 lít; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2400 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước: inox (D x H = 3000 mm x 3000 mm) sau đó được phát thải vào 02 phòng có lắp cửa kín khí, một bên tường được bố trí khe thoát khí và có gắn các lớp vải lọc bụi trên các khe thoát khí, hệ thống không có ống thải ra bên ngoài do vậy không có dòng thải.

- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ máy ép vỏ xe ô tô (xưởng vỏ xe ô tô) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 1, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 5,2m x 5,2m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø400, Ø600, Ø800, Ø1000; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2670 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4450 mm x 3120 mm)

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ máy ép vỏ xe ô tô (xưởng vỏ xe ô tô) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi số 2, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 5,2m x 5,2m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø400, Ø600, Ø800, Ø1000; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2670 mm x 3500 mm); Bồn hấp thụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4450 mm x 3120 mm).

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ máy ép vỏ xe công nghiệp (xưởng vỏ xe máy, xe công nghiệp) được dẫn về Cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi, tổng công suất 15.000 m³/giờ bằng các Chụp hút inox D x R = 2,89m x 3,25m; Ống dẫn bụi: ống inox Ø400, Ø600, Ø800, Ø1000, Ø1200; Tháp giải nhiệt và hấp thụ bằng nước có pha long não: inox (D x H = 2800 mm x 3700 mm); Bồn hấp thụ bằng nước và than hoạt tính: inox (D x H = 4700 mm x 3300 mm)

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng đốt dầu DO được dẫn về hệ thống thu gom, thoát khí, tổng công suất 10.000 m³/giờ đường ống thu gom: Ống inox, Ø 300 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02, số 03, số 04 và số 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, mùi thải → ống hút kèm theo máy → ống chính → quạt hút → tháp giải nhiệt, hấp thụ bằng nước có pha long não → bồn xử lý (dung dịch than hoạt tính chiều dày 10cm) → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dầu long não và than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nhiệt thừa* → *chụp hút* → *đường ống thu gom* → *Tháp giải nhiệt hấp thụ bằng g óa* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12 và số 13.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *chụp hút* → *đường ống thu gom* → *hệ thống lọc bụi (túi vải + lõi lọc)* → *tháp giải nhiệt hấp thụ bằng g óa* → *dẫn lên lầu 3* → *đường ống thu gom* → *bồn vuông hấp thụ bằng g óa pha long não* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và xả thải ra môi trường (không có ống thải).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dầu long não.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 14 và số 15.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, mùi, khí thải* → *chụp hút* → *đường ống thu gom* → *tháp giải nhiệt hấp thụ bằng g óa* → *cứ pha long não* → *bồn hấp thụ bằng g óa* → *than hoạt tính* → *ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dầu long não.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 16.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, mùi, khí thải* → *chụp hút* → *đường ống thu gom* → *tháp giải nhiệt hấp thụ bằng g óa* → *cứ pha long não* → *bồn hấp thụ bằng g óa* → *than hoạt tính* → *ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và xả thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dầu long não.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí, thay thế than hoạt tính và dung dịch hấp thụ để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải chung của 03 lò hơi, công suất 39.000 m³/giờ.

- 08 cụm hệ thống thu gom xử lý bụi, mùi, công suất 15.000 m³/giờ/cụm hệ thống (gồm: 01 cụm hệ thống tại Xưởng ép vỏ xe ô tô, 02 cụm hệ thống tại Xưởng ép vỏ xe công nghiệp, 04 cụm hệ thống tại Xưởng luyện keo tầng trệt và 01 cụm hệ thống tại tầng 2).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / ế P K M T N Đ N t : v h à n g s ó
n ă 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại Xưởng luyện keo.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại Xưởng ép vỏ xe công nghiệp.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại Xưởng ép vỏ xe ô tô.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị tại Máy phát điện (đốt dầu DO).
- Nguồn số 05: Máy móc, thiết bị tại các lò hơi.
- Nguồn số 06: Máy móc, thiết bị tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại Xưởng luyện keo; tọa độ: X = 1204178; Y=415899.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại Xưởng ép vỏ xe công nghiệp; tọa độ: X =1203929; Y=415899.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại Xưởng ép vỏ xe ô tô; tọa độ: X =1204302; Y=416075
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị tại Máy phát điện (đốt dầu DO); tọa độ: X = 1204220; Y= 416171
- Nguồn số 05: Máy móc, thiết bị tại các lò hơi; tọa độ: X = 1204221; Y= 416148
- Nguồn số 06: Máy móc, thiết bị tại khu vực hệ thống xử lý nước thải; tọa độ: X = 1204093; Y= 415640

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107^o45', múi chiếu 3^o)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông t lờng

4. **Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực t h ô n ò n g t h

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y h / ế P K M T N Đ N t : g h ờ n g s ố
n ă 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến lớn nhất: 37.747 kg/năm.

STT	Tên Chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất phụ gia thải chứa các thành phần nguy hại	Rắn	03 02 09	NH	2.691
2	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	03 02 08	NH	12.071
3	Silicon thải	Rắn	02 08 01	NH	510
4	Bùn pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	Rắn/lỏng	04 02 05	NH	6.131
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03	NH	997
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	NH	11
7	Bóng đèn huỳnh quang thải và các chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	16 01 06	NH	64
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	KS	1.768
9	Các loại dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 07	KS	5.175
10	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	1.306
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	NH	4.077
12	Giẻ lau dính thành	Rắn	18 02 01	NH	1.827

STT	Tên Chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	phần nguy hại				
13	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	111
14	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	10
15	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	1.000
Tổng cộng khối lượng phát sinh dự kiến					37.747

Chất thải nguy hại được phân định, phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến lớn nhất: 248.322 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Cao su thải không nhiễm các thành phần nguy hại	15 01 10	Rắn	82.806	TT-R
2	Sợi bố vụn thải không nhiễm thành phần nguy hại	18 01 10	Rắn	12.899	TT-R
3	Sắt vụn thải không nhiễm thành phần nguy hại	18 01 08	Rắn	8.981	TT-R
4	Kẽm vụn thải không nhiễm thành phần nguy hại	18 01 08	Rắn	75.162	TT-R
5	Pallet gỗ, lõi gỗ thải không nhiễm thành phần nguy hại	18 01 07	Rắn	68.474	TT-R
Tổng cộng khối lượng phát sinh dự kiến				248.322	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến lớn nhất: 750.000 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thực phẩm (vỏ trái cây, thực phẩm dư thừa)	750.000
Tổng khối lượng		750.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 82,09 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa chất thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chất thải chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 175,88 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, nhà ăn và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít đặt tại đường nội bộ bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân

thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / ế C P K M C N Đ N t i ề n h à n g s ó
n ă 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI